



Xác định, phân biệt các thành phần câu dựa vào ý nghĩa và hình thức cú pháp của từ

Nguyễn Văn Lộc^{a*}, Nguyễn Mạnh Tiến^b

^a Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

* Email: nguyenvanlocsptn@gmail.com

Thông tin bài viết

Ngày nhận bài:

27/8/2018

Ngày duyệt đăng:

10/9/2018

Từ khoá:

Thành phần câu, ý nghĩa cú pháp, nghĩa biểu hiện, hình thức cú pháp.

Tóm tắt

Là phạm trù cú pháp, mỗi thành phần cú pháp của câu được đặc trưng bởi hai mặt: ý nghĩa cú pháp (được phân biệt với nghĩa biểu hiện, nghĩa chủ đề) và hình thức cú pháp tương ứng. Để xác định, phân biệt các thành phần câu, về nguyên tắc, cần dựa vào ý nghĩa và hình thức cú pháp của từ (được xác định trong mối quan hệ cú pháp với từ hữu quan). Việc tuân thủ triệt để và vận dụng phù hợp nguyên tắc này không chỉ giúp phân biệt các thành phần cú pháp của câu với các thành tố cấu tạo câu thuộc các bình diện khác (bình diện nghĩa biểu hiện, bình diện giao tiếp) mà còn giúp xác định các loại, kiểu thành phần cú pháp của câu với nhau, kể cả trong các biểu thể không điển hình của chúng.

Trong những năm gần đây, với sự phát triển mạnh mẽ của ngữ nghĩa học, vai trò của ngữ nghĩa đối với việc phân tích ngữ pháp nói chung, câu nói riêng, ngày càng được coi trọng, đề cao. Điều này được thể hiện rõ ở một số công trình nghiên cứu ngữ pháp được công bố gần đây, theo đó, ngữ nghĩa (xét trong mối quan hệ với hình thức tương ứng) được coi là *cơ sở của việc phân tích cú pháp* [9, 10] hoặc là *đặc trưng quan trọng cần được dựa vào để xác định các phạm trù cú pháp như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ* [7, 24 -25]. Nói về sự hạn chế của khuynh hướng hình thức trong việc xác định thành phần câu và về vai trò quan trọng của ngữ nghĩa trong phân tích ngữ pháp, trong lời giới thiệu một công trình nghiên cứu về ngữ pháp xuất bản gần đây, Tomita Kenji, nhà ngôn ngữ học người Nhật Bản đã khẳng định: *“Cái đích cuối cùng của ngữ pháp học chính là quay trở lại chỉ đạo hoạt động thực tế của ngôn ngữ. Hình thức ngữ pháp, nếu xa rời chức năng cơ bản của ngôn ngữ - chức năng biểu đạt nghĩa hay logic thì khó mà phản ánh đúng tư duy, tâm lí, văn hóa cũng như đặc điểm xã hội của người sử dụng. Kết quả là cái ngữ pháp như vậy chỉ còn là khoa học cho các nhà ngôn ngữ mà thôi, chẳng còn có tác dụng*

trong việc chỉ đạo hoạt động thực tế của ngôn ngữ. ” [7, 24-25].

Mặc dù vai trò, tầm quan trọng của ngữ nghĩa đối với việc phân tích ngữ pháp là điều rõ ràng và đã được nhiều tác giả khẳng định nhưng việc xác định, phân biệt các đơn vị, các phạm trù ngữ pháp dựa vào nghĩa lại là vấn đề không đơn giản. Thực tế cho thấy trong việc phân tích ngữ pháp vẫn thường có biểu hiện bỏ qua, xem nhẹ mặt ngữ nghĩa hoặc không gắn mặt ý nghĩa với mặt hình thức ngữ pháp. Ngoài ra, hiện tượng nhầm lẫn nghĩa cú pháp (đặc trưng cho các thành phần cú pháp của câu) với nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) và nghĩa chủ đề vẫn còn là hiện tượng khá phổ biến. Trước thực tế đó, trong một số nghiên cứu được công bố gần đây, chúng tôi đã đề cập và bước đầu làm rõ bản chất của nghĩa cú pháp đặc trưng cho các thành phần cú pháp của câu [10b, 11-15]; đồng thời, chỉ ra nguyên tắc xác định các thành phần câu (gồm nguyên tắc xác định các thành phần câu dựa hoàn toàn vào mặt cú pháp) [11, 214].

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày rõ thêm về tiêu chí ngữ nghĩa, hình thức cú pháp và cách vận

dụng các tiêu chí này vào việc xác định, phân biệt các thành phần câu trong tiếng Việt, đặc biệt là những trường hợp dễ nhầm lẫn.

2. Vài nét khái quát về thành phần câu và tiêu chí ngữ nghĩa, hình thức cú pháp đặc trưng cho các thành phần câu

2.1. Như đã biết, dưới ánh sáng của lí thuyết ngữ pháp chức năng, câu được nhìn nhận là một thực thể hỗn hợp thuộc nhiều bình diện khác nhau: bình diện cú pháp (kết học), bình diện ngữ nghĩa (nghĩa biểu hiện, nghĩa sâu) và bình diện giao tiếp (cú pháp giao tiếp, ngữ dụng) [4, 207-208], [12, 26-27], [11, 185-187]. Phù hợp với các bình diện trên đây là các cấu trúc tương ứng: cấu trúc cú pháp (thuộc bình diện cú pháp); cấu trúc nghĩa biểu hiện (thuộc bình diện ngữ nghĩa hay nghĩa biểu hiện), cấu trúc đề - thuyết, cấu trúc thông tin, cấu trúc tình thái hay cấu trúc thức (thuộc bình diện giao tiếp hay cú pháp giao tiếp) [11, 185-192]. Mỗi kiểu cấu trúc trên đây đều có các yếu tố đặc trưng phù hợp của mình. Chẳng hạn, cấu trúc cú pháp của câu gồm các thành tố tiêu biểu là hạt nhân cú pháp (vị ngữ - đỉnh cú pháp của câu) và các thành phần phụ bắt buộc (*chủ ngữ*, *bổ ngữ*), tự do (*trạng ngữ*). Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu gồm: *hạt nhân ngữ nghĩa* (biểu thị lõi sự tình) và các *tham thể ngữ nghĩa* hay *vai nghĩa* (biểu thị các thực thể tham gia vào sự tình với tư cách nhất định). Cấu trúc đề - thuyết gồm *đề ngữ* (*đề*, *phần đề*) và *thuyết ngữ* (*thuyết*, *phần thuyết*) [11, 505]. Cấu trúc thông tin bao gồm *phần mang thông tin cũ* (*cái đã biết*) và *phần mang thông tin mới* (*cái mới*) [11, 522-523]. Cấu trúc tình thái (cấu trúc thức) gồm *phần ngôn liệu* hay *nội dung mệnh đề* (*lexis, dictum*) và *phần tình thái* (*modalité*) [11, 530-533].

2.2. Theo cách hiểu về tính đa diện của câu (thuộc ba bình diện với 5 kiểu cấu trúc khác nhau) như trên đây, khái niệm thành phần câu rõ ràng cần được hiểu theo nghĩa rộng. Theo cách hiểu rộng, thành phần câu không chỉ bao gồm các thành phần được nói đến trong ngữ pháp truyền thống như *chủ ngữ*, *vị ngữ*, *bổ ngữ*, *trạng ngữ* (thuộc cấu trúc cú pháp của câu) mà còn bao gồm các thành tố thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện (gồm *hạt nhân ngữ nghĩa* và *vai nghĩa*), các thành tố thuộc cấu trúc đề - thuyết (*đề ngữ* và *thuyết ngữ*)... Như vậy, để phân biệt các thành tố thuộc các loại cấu trúc khác nhau, các thành tố thuộc cấu trúc cú pháp của câu (*chủ ngữ*, *vị ngữ*, *bổ ngữ*, *trạng ngữ*) cần được gọi là *thành phần cú pháp của câu*. (Tuy nhiên,

khi ngữ cảnh cho phép, có thể gọi gọn thành phần cú pháp của câu *thành phần câu*, theo nghĩa hẹp).

2.3. Các thành phần cú pháp của câu (thành phần câu) là những phạm trù cú pháp và là kết quả của việc phân tích câu về cú pháp.

Là phạm trù cú pháp, thành phần câu cũng như các đơn vị, các phạm trù ngữ pháp nói chung, được đặc trưng bởi ý nghĩa và hình thức cú pháp nhất định. Ý nghĩa cú pháp đặc trưng cho các thành phần câu chính là ý nghĩa ngữ pháp quan hệ. Đây là loại “*ý nghĩa do mối quan hệ của các đơn vị ngôn ngữ với các đơn vị ngôn ngữ khác trong lời nói đem lại*” [8, 216]. Loại nghĩa này “*liên quan đến chức vụ của từ trong câu như ý nghĩa chủ thể, ý nghĩa đối tượng, ý nghĩa sở hữu*” [8, 215].

Mặc dù rất gần với nghĩa biểu hiện (nhiều khi mang cùng tên gọi và đều là loại nghĩa này sinh trên cơ sở mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ) [10b, 11-12], [11, 484] nhưng nghĩa cú pháp và nghĩa biểu hiện là hai loại nghĩa thuộc các bình diện khác nhau và có sự khác biệt về bản chất.

Về tính chất: Nghĩa cú pháp có tính chất khái quát rất cao (tính “phi vật thể”) và nhìn chung, chỉ phản ánh mối quan hệ cú pháp giữa các từ; còn nghĩa biểu hiện có tính cụ thể hơn và có khả năng phản ánh mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng, quan hệ trong thực tế. Chẳng hạn, ở câu (1a) “*Tôi đánh nó.*”, *tôi* về nghĩa cú pháp và nghĩa biểu hiện đều chỉ chủ thể xét trong mối quan hệ với *đánh* (là động từ vừa có ý nghĩa ngữ pháp hoạt động, vừa chỉ hoạt động cụ thể trong thực tế, tức là hoạt động hiểu theo nghĩa từ vựng). Với tư cách là chủ thể xét về nghĩa biểu hiện, *tôi* trong câu trên đây phản ánh (*biểu hiện*) chủ thể thực tế (chủ thể logic) của hoạt động *đánh* (cũng có tính cụ thể, thực tế). Tuy nhiên, trong câu (1b) “*Nó bị tôi đánh.*”, *nó* mặc dù cũng là từ chỉ chủ thể cú pháp (là chủ ngữ) xét trong mối quan hệ với ý nghĩa ngữ pháp hoạt động của động từ - vị ngữ *bị* nhưng hoàn toàn không phản ánh (biểu hiện) chủ thể hay người hành động cụ thể nào trong thực tế (vì *bị* không biểu thị hành động cụ thể nào trong thực tế). Tương tự như vậy, ở câu (2) “*Sự im lặng trong huyện đường khiến cho quan càng thêm oai vệ.*” (Nguyễn Công Hoan), “*Sự im lặng*” mặc dù cũng có ý nghĩa cú pháp chủ thể hoạt động (xét trong mối quan hệ với ý nghĩa ngữ pháp hoạt động của động từ *khiến*) nhưng không biểu hiện (phản ánh) chủ thể hay kẻ hoạt động cụ thể nào trong thực tế (vì *khiến* cũng

nghĩa *bị*, với đặc tính bán thực từ, không biểu thị hành động cụ thể trong thực tế).

Về phương tiện biểu thị: Nghĩa cú pháp luôn được biểu thị bằng các phương tiện cú pháp nhất định trong khi nghĩa biểu hiện không nhất thiết có hình thức cú pháp riêng để biểu thị. Chẳng hạn, thử phân tích ý nghĩa ngữ pháp và nghĩa biểu hiện của cụm từ *tiếng động mạnh* ở những câu: (3a) “Đứa bé thức giấc vì *tiếng động mạnh*.” và (3b) “*Tiếng động mạnh* làm đứa bé thức giấc.”. Trong câu (3a), *tiếng động mạnh* có ý nghĩa cú pháp nguyên nhân (phương tiện biểu thị ý nghĩa cú pháp này là hư từ cú pháp vì kết hợp với danh từ); còn trong câu (3b), *tiếng động mạnh* xét trong mối quan hệ với động từ - vị ngữ *làm* lại có ý nghĩa cú pháp chủ thể (phương tiện biểu thị ý nghĩa này là danh từ không được dẫn nổi bởi quan hệ từ (giới từ) chiếm vị trí liền trước động từ - vị ngữ *làm*). Khác với mặt cú pháp, về mặt nghĩa biểu hiện, cụm từ *tiếng động mạnh* trong cả hai câu trên đều chỉ nguyên nhân (mặc dù hình thức cú pháp của cụm từ này trong hai câu trên hoàn toàn khác nhau như đã chỉ ra).

Về chức năng: Nghĩa cú pháp luôn gắn với chức vụ cú pháp của từ và đặc trưng cho các thành phần cú pháp của câu trong khi nghĩa biểu hiện không gắn với chức năng cú pháp của từ mà gắn với chức năng phản ánh (miêu tả) hiện thực (vì vậy, nó còn được gọi là *nghĩa miêu tả*).

Điều vừa chỉ ra trên đây giải thích vì sao về nguyên tắc, mỗi kiểu thành phần cú pháp của câu (ở dạng điển hình) chỉ gắn với một kiểu ý nghĩa cú pháp nhất định nhưng có thể mang nhiều ý nghĩa biểu hiện cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, chủ ngữ luôn được đặc trưng bởi nghĩa cú pháp duy nhất là nghĩa chủ thể nhưng về nghĩa biểu hiện, có thể chỉ: *chủ thể* (trong: (4a) *Mẹ* khen nó.), *đối thể* (trong: (4b) Nó được *mẹ* khen.), *tiếp thể* (trong: (5) Nó được tôi trao tiền cho.), *nguyên nhân* (trong: (6) *Cuộc đời eo le* đã khiến tôi chán lắm.), *công cụ* (trong: (7) *Cái liềm* cắt lá.), *thời gian* (trong: (8) *Lúc đại bác gầm* là lúc họa mi im tiếng.), *địa điểm* (trong (9) *Nhà hàng này* là nơi chúng tôi thường gặp nhau.).

2.4. Nghĩa cú pháp theo cách hiểu trên đây luôn được biểu thị bằng các hình thức cú pháp nhất định. Trong tiếng Việt, hình thức cú pháp biểu thị nghĩa cú pháp bao gồm: cách biểu hiện về mặt từ loại của từ, trật tự từ, hư từ cú pháp và ngữ điệu. Chẳng hạn, ở dạng cơ bản, nghĩa cú pháp chủ thể đặc trưng cho chủ ngữ trong tiếng Việt được biểu hiện bằng thể từ (danh

từ, đại từ) không được dẫn nổi bởi giới từ chiếm vị trí liền trước vị ngữ (hay vị từ là hạt nhân của cụm vị từ). Nghĩa cú pháp công cụ (phương tiện) đặc trưng cho trạng ngữ công cụ, ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng danh từ với sự dẫn nổi của giới từ *bằng* (hoặc *với*) chiếm vị trí sau vị ngữ hay vị từ. Vì trong ngôn ngữ, sự tương ứng giữa ý nghĩa và hình thức cú pháp không phải là luôn luôn là 1/1 nên khi dựa vào hình thức cú pháp để xác định ý nghĩa cú pháp đặc trưng cho các thành phần câu, cần dựa vào dạng cơ bản (được hiểu là hình thức phổ biến nhất, mà sự xuất hiện của nó không bị hạn chế bởi điều kiện đặc biệt nào [10a, 40]). Thực tế cho thấy một thành phần cú pháp của câu (với một ý nghĩa cú pháp đặc trưng nhất định) có thể xuất hiện trong một vài dạng thức khác nhau. Chẳng hạn, về cách biểu hiện, ngoài hình thức cơ bản là thể từ, chủ ngữ còn có thể được biểu hiện bằng vị từ, cụm chủ vị (trong câu (10a) “*Đứa bé chột khóc* làm nàng giật mình đứng dậy.” (Thạch Lam)). Về vị trí, ngoài vị trí cơ bản là ở trước vị ngữ (vị từ hạt nhân), trong một số trường hợp và với điều kiện nhất định, chủ ngữ chủ còn có thể chiếm vị trí sau vị ngữ hay vị từ (trong câu (11a) “*Từ* trong hang bay ra *một con cú mèo*.” (Thu Bồn)). Trạng ngữ công cụ (đặc trưng bởi nghĩa cú pháp công cụ), ngoài dạng thức cơ bản là danh từ được dẫn nổi bởi giới từ *bằng* còn có thể xuất hiện trong biến thể vắng quan hệ từ (trong (12a) “*Họ không quen ăn dưa*.”). Khi phân tích cú pháp, để kiểm tra xác định bản chất, đặc điểm của các thành phần câu dựa vào ý nghĩa và hình thức cú pháp đặc trưng của chúng, cần áp dụng các thủ pháp hình thức (lược bỏ, bổ sung, thay thế, cải biến [10a, 40-43], [11, 230-231]) nhằm khôi phục lại các dạng cơ bản của chúng. Chẳng hạn, ở câu (10a), khả năng bổ sung danh từ *việc* vào trước cụm chủ vị làm chủ ngữ ((10b) “*Việc đứa bé chột khóc* làm nàng giật mình đứng dậy.”) cho phép khẳng định đặc tính danh từ (thể từ) trong cách biểu hiện của chủ ngữ. Ở (câu 11a), khả năng chuyển cụm từ “*một con cú mèo*” lên vị trí trước vị ngữ, vị trí cơ bản của chủ ngữ ((11b) “*Một con cú mèo* từ trong hang bay ra.”) cho phép xác định rõ nghĩa cú pháp chủ thể và tính chủ ngữ của cụm từ này. Ở câu (12a), khả năng bổ sung vào trước danh từ *dưa* quan hệ từ *bằng* ((12b) “*Họ không quen ăn bằng dưa*”) cho phép xác định rõ ý nghĩa cú pháp công cụ và vai trò trạng ngữ công cụ của danh từ này.

3. Vai gợi ý về việc vận dụng tiêu chí ý nghĩa và hình thức cú pháp vào việc xác định, phân biệt các thành phần câu

Cần khẳng định rằng trong việc xác định, phân biệt các thành phần câu, tiêu chí ý nghĩa và hình thức cú pháp luôn có vai trò hàng đầu (trong đó ý nghĩa là mặt bản chất, mặt quyết định). Dựa vào ý nghĩa và hình thức cú pháp, có thể xác định, phân biệt các thành phần câu có những nét gần gũi nhau, đặc biệt là trong những trường hợp chúng xuất hiện ở dạng không cơ bản (không điển hình). Trong những trường hợp như vậy, sự đối lập giữa các thành phần câu về hình thức về ý nghĩa thường không rõ ràng và điều đó gây ra những khó khăn nhất định cho việc nhận diện, phân biệt chúng.

Dưới đây là một vài gợi ý về cách xử lí những trường hợp như vậy.

3.1. Xác định, phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ

Trong số các thành phần câu tiếng Việt, chủ ngữ và bổ ngữ là hai thành phần câu có nhiều nét gần gũi nhất. Vì vậy, việc phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ thường được coi là một trong những vấn đề nan giải của ngữ pháp.

Để phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ, trước hết, cần xác định làm rõ những nét tương đồng, đặc biệt là những nét khác biệt về ý nghĩa và hình thức cú pháp có giá trị khu biệt chúng với nhau.

Nét tương đồng giữa chủ ngữ và bổ ngữ là ở chỗ chúng đều là các diễn tố (actants) thể hiện kết quả của vị từ giữ vai trò hạt nhân (vị ngữ) của nút (noeut) vị từ [16, 198] hay cụm vị từ [11, 251]. Cả chủ ngữ lẫn bổ ngữ đều có sự phụ thuộc về mặt cú pháp vào vị từ - vị ngữ và đều có tính bắt buộc (việc lược bỏ chúng đều làm mất tính xác định về nghĩa của vị từ và tính trọn vẹn của câu).

Nét khác biệt, giữa chủ ngữ và bổ ngữ thể hiện ở các mặt: phạm vi xuất hiện bên các nhóm vị từ, mức độ tham gia hiện thực hóa kết quả của vị từ, mức độ phụ thuộc vào vị từ, ở ý nghĩa, hình thức cú pháp đặc trưng của chúng [11, 230-280]). Trong những mặt khác biệt trên đây, quan trọng nhất và có giá trị khu biệt rõ nhất là mặt ý nghĩa và hình thức cú pháp của từ. Như đã chỉ ra ở trên đây, chủ ngữ được đặc trưng bởi ý nghĩa cú pháp chủ thể và hình thức cú pháp cơ bản là thể từ không được dẫn nối bởi quan hệ từ phụ thuộc (giới từ) chiếm vị trí liền trước vị ngữ (vị từ). Bổ ngữ được đặc trưng bởi ý nghĩa cú pháp đối thể

(khách thể) và hình thức cú pháp cơ bản là thể từ chiếm vị trí liền sau vị từ ngoại hướng. Khi xác định nghĩa cú pháp chủ thể hay đối thể đặc trưng cho chủ ngữ, bổ ngữ, cần chú ý rằng tính chủ thể hay đối thể của các ý nghĩa này ở từ không phải luôn thuần nhất hay có mức độ như nhau mà có thể khác nhau phụ thuộc vào ý nghĩa của vị ngữ hay vị từ hạt nhân. (Điều này sẽ được chỉ ra cụ thể ở dưới đây).

Thuộc tính ý nghĩa và hình thức cú pháp đặc trưng của chủ ngữ và bổ ngữ được chỉ ra trên chính là cơ sở (tiêu chí) cần dựa vào để xác định, phân biệt hai thành phần câu này khi chúng xuất hiện bên các kiểu vị ngữ (vị từ) thuộc các tiểu loại hay các nhóm khác nhau.

Ở đây, cần lưu ý rằng vì trong cụm vị từ (nút vị từ), vị từ - vị ngữ là thành tố chính duy nhất giữ vai trò chi phối ý nghĩa và hình thức (cách biểu hiện, vị trí, phương thức kết hợp, khả năng cải biến) của các diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ) nên khi xác định ý nghĩa của các diễn tố, nhất thiết phải dựa vào ý nghĩa của vị từ - vị ngữ. Việc tuân thủ và vận dụng triệt để nguyên tắc này là điều kiện bảo đảm cho việc xác định đúng đắn ý nghĩa của các diễn tố (chủ ngữ, bổ ngữ).

Dựa vào thuộc tính cú pháp đặc trưng cho chủ ngữ (diễn tố chủ thể), bổ ngữ (diễn tố đối thể) và nguyên tắc chỉ ra trên đây, khi xem xét sự đối lập giữa chủ ngữ, bổ ngữ trong tiếng Việt, có thể xác định các trường hợp đối lập với các mức độ sau:

3.1.1. Trường hợp chủ ngữ và bổ ngữ có sự đối lập rõ ràng

Đây là trường hợp chủ ngữ, bổ ngữ xuất hiện bên các động từ có đặc tính ngữ pháp (tính nội hướng/ngoại hướng) rõ ràng. Thuộc trường hợp này là:

a) Chủ ngữ bên các động từ nội hướng đích thực (điển hình)

Các động từ này có ý nghĩa nội hướng thuần túy. Chúng chỉ hoạt động xuất phát từ chủ thể không hướng tới đối thể (ở bên ngoài chủ thể) Thí dụ: *thức, ngủ, đi, chạy, nhảy, đứng, ngồi, nằm, bơi, bò, lăn, bay...* Về kết quả, các động từ này chỉ đòi hỏi một diễn tố duy nhất. Phù hợp với ý nghĩa hoạt động thuần nội hướng của động từ hạt nhân, diễn tố duy nhất bên động từ có ý nghĩa cú pháp chủ thể thuần túy và là chủ ngữ điển hình (các từ in nghiêng trong: (13a) *Bé ngủ.* (14a) *Kẻ đứng người ngồi.* (15a) *Ngựa chạy.* (16a) *Chim bay...*).

b) Chủ ngữ, bổ ngữ bên các động từ ngoại hướng đích thực (điển hình)

Các động từ này có ý nghĩa thuần ngoại hướng. Chúng chỉ các hoạt động xuất phát từ chủ thể hướng tới một hay hai đối thể (bên ngoài chủ thể). Thuộc động từ ngoại hướng đích thực là: *ăn, đọc, đánh, giết, đốt, phá, xé, gửi, trao, tặng, mời, cảm, khuyên...* Với ý nghĩa vừa chỉ ra, về kết quả, các động từ ngoại hướng đích thực đòi hỏi hai hoặc ba diễn tố trong đó có một diễn tố có ý nghĩa thuần chủ thể đứng liền trước động từ (chủ ngữ điển hình) và một hoặc hai diễn tố có ý nghĩa thuần đối thể chiếm vị trí liền sau động từ (là bổ ngữ điển hình).

Thí dụ:

(17) *Nam đọc sách.*

(18) *Nam tặng bạn cuốn sách.*

(19) *Địch đốt xóm Chùa.* (Nguyễn Đình Thi)

(20) *Kha xé cái phong bì.* (Nguyễn Đình Thi)

Trong những câu trên đây, ta có các chủ ngữ (ở trước động từ) và bổ ngữ (ở sau động từ) điển hình.

Về hình thức, các diễn tố có ý nghĩa thuần chủ thể (chủ ngữ điển hình) chỉ có khả năng chiếm vị trí liền trước vị từ - vị ngữ (vị trí đặc trưng của chủ ngữ) chứ không bao giờ có khả năng chiếm vị trí liền sau vị từ - vị ngữ (vị trí đặc trưng của bổ ngữ). Chẳng hạn, không thể chuyển chủ ngữ điển hình trong những câu (13a), (14a), (15a), (16a) xuống vị trí liền sau động từ - vị ngữ (không nói: (13b) *Ngủ bé.* (14b) *Đứng kẻ, ngồi người.* (16b) *Chạy ngựa.* (17b) *Bay chim*). Tương tự như vậy, các diễn tố có ý nghĩa thuần đối thể (bổ ngữ điển hình) chỉ có khả năng chiếm vị trí liền sau vị từ (vị trí đặc trưng của bổ ngữ) chứ không bao giờ có khả năng chiếm vị trí liền trước vị từ - vị ngữ (vị trí đặc trưng của chủ ngữ). Chẳng hạn, ở những câu (17), (18), (19), (20), việc chuyển bổ ngữ (điển hình) lên trước động từ - vị ngữ (*sách đọc, cuốn sách tặng, xóm Chùa đốt, cái phong bì xé...*) sẽ cho những cấu trúc vô nghĩa hoặc có ý nghĩa hoàn toàn khác với nghĩa của cấu trúc xuất phát.

Như vậy, có thể thấy đối lập giữa chủ và bổ ngữ đích thực (điển hình) trong những câu với vị ngữ là động từ nội hướng hoặc ngoại hướng đích thực (điển hình) là hoàn toàn rõ ràng.

3.1.2. Trường hợp chủ ngữ và bổ ngữ không có sự đối lập rõ ràng

Thuộc trường hợp này là:

1) Trường hợp của các diễn tố xuất hiện bên các động từ trung tính

Động từ trung tính được hiểu là động từ vừa có nét nghĩa nội hướng, vừa có nét nghĩa ngoại hướng. [5b, 154-158], [10a, 74-81], [11, 281-285]). Vì động từ trung tính là phạm trù không thuần nhất nên cần phân biệt các trường hợp sau:

a) Trường hợp của các diễn tố bên động từ trung tính - thiên nội hướng

Thuộc về động từ trung tính - thiên nội hướng (động từ trung tính - nội hướng) là các động từ như: *tan, cháy, đổ, vỡ, gãy, ngã, chết...*

Đặc điểm “trung tính” ở các động từ này thể hiện ở chỗ hoạt động do chúng biểu thị vừa thuộc về sự vật nêu ở diễn tố duy nhất bên chúng (*cháy* là hoạt động hay trạng thái thuộc về *nhà* nhưng không phải do *nhà* tạo ra), lại vừa tác động vào chính sự vật đó (*cháy* tác động vào *nhà* khiến *nhà* bị tiêu hủy), tức là hoạt động vừa có tính nội hướng vừa có tính ngoại hướng [11, 282], [6b, 70-71].

Đặc điểm “thiên nội hướng” của các động từ nhóm này thể hiện ở chỗ cũng như động từ nội hướng đích thực (*đi, chạy, nhảy, đứng, ngồi, nằm...*), chúng chỉ đòi hỏi một diễn tố duy nhất (tức là có tính đơn trị).

Phù hợp với đặc điểm trung tính - nội hướng của động từ, diễn tố duy nhất bên động từ hạt nhân có đặc điểm ý nghĩa hỗn hợp: vừa chỉ chủ thể, vừa chỉ đối thể, vừa có khả năng chiếm vị trí liền trước động từ - vị ngữ (vị trí cơ bản của chủ ngữ), vừa có khả năng chiếm vị trí liền sau động từ - vị ngữ (vị trí cơ bản của bổ ngữ), tức là có đặc điểm trung gian giữa chủ ngữ và bổ ngữ.

Thí dụ:

((21a) *Nhà cháy.* → ((21b) *Cháy nhà.*

(22a) *Mây tan.* → (22b) *Tan mây.*

Tuy nhiên, với tính thiên nội hướng, động từ thuộc nhóm này sẽ được xếp (một cách quy ước) vào động từ nội hướng và phù hợp với điều đó, diễn tố duy nhất bên chúng được xếp (một cách quy ước) vào phạm trù chủ ngữ [11, 290].

Khi xác định các động từ trung tính - nội hướng và bản chất cú pháp của các diễn tố bên chúng, có thể gặp những trường hợp dễ nhầm lẫn. Chẳng hạn, thử xem xét ý nghĩa và thuộc tính chi phối của động từ *roi* trong các câu sau:

(23a) *Mưa roi.*

(24a) *Tiền roi.*

Thoạt nhìn, rất dễ có cảm nhận rằng *roi* trong hai câu trên đây có bản chất hoàn toàn như nhau (đều là động từ nội hướng đích thực). Tuy nhiên, việc xem xét cụ thể cho thấy *roi* trong hai câu trên đây và các diễn tố bên chúng (*mưa, tiền*) có sự khác nhau nhất định về ý nghĩa và hình thức cú pháp: Ở câu (23a), *roi* chỉ hoạt động *có tính chủ ý, tính nội hướng đích thực* (giống như: *đi, chạy, đứng, ngồi, nằm...*) và diễn tố bên nó (*mưa*) có ý nghĩa thuần chủ thể. Ở câu (24a), *roi* lại chỉ hoạt động *có tính không chủ ý, tính trung tính - nội hướng* (giống như: *tan, cháy, đổ, vỡ, gãy...*) và diễn tố bên nó (*tiền*) có ý nghĩa hỗn hợp: chủ thể và đối thể. Liên quan đến ý nghĩa của từ *roi* trong trường hợp trên đây là một điều khá thú vị: Trong tư duy của con người thuộc nhiều dân tộc khác nhau, các thực thể tự nhiên (*mưa, gió...*) thường được nhìn nhận không phải như những vật vô sinh (*tiền, giấy tờ*) mà như những thực thể hữu sinh có thuộc tính giống như con người. Chính điều này giải thích vì sao người Nga nói: “*Идет дождь.*” (dịch sát từng từ theo nghĩa gốc: *Mưa đi.* = *Trời mưa. Mưa rơi.*) nhưng lại nói: “*Падают деньги.*” (*Tiền rơi.*). Phù với ý nghĩa như chỉ ra trên đây, *roi* trong (23a) không cho phép *mưa* chuyển xuống vị trí liền sau mình (không nói: (23b) *Rơi mưa.*), còn *roi* trong (24a) lại cho phép sự chuyển đổi vị trí như vậy đối với *tiền* ((24b) *Rơi tiền.*). Động từ *roi* ở (23a), cũng như các động từ nội hướng đích thực (*đi, chạy, đứng, ngồi, nằm, bay, thổi...*) chỉ cho phép diễn tố duy nhất chuyển xuống vị trí sau mình với sự hỗ trợ của một số yếu tố phụ bên động từ và danh từ.

Thí dụ:

(23b) *Từ trên trời rơi xuống những hạt mưa lạnh buốt.*

(25) *Từ biển khơi thổi vào một làn gió ướt.*

(26) *Trên thình không đang bay qua từng bầy chim lớn.* (Anh Đức)

b) *Trường hợp của các diễn tố bên động từ trung tính- thiên ngoại hướng*

Thuộc về động từ động từ trung tính - thiên ngoại hướng (động từ trung tính - ngoại hướng) là các động từ “chỉ hoạt động bộ phận cơ thể” như: *lắc, gật, nhắm, há, nghe, kiễng...*

Đặc điểm “trung tính” của các động từ nhóm này thể hiện ở chỗ chúng chỉ hoạt động vừa có tính ngoại hướng vừa có tính nội hướng. Chẳng hạn, trong câu (27) “*Thứ lắc đầu.*” (Nam Cao), *lắc* chỉ hoạt động

điều khiển (có tính ngoại hướng) xuất phát từ chủ thể (*Thứ*) hướng tới đối thể (*đầu*); đồng thời, lại chỉ hoạt động (trạng thái) của *đầu* (hoạt động này có tính nội hướng và nảy sinh do kết quả của hoạt động điều khiển xuất phát từ chủ thể *Thứ*).

Đặc điểm “thiên ngoại hướng” của các động từ nhóm này thể hiện ở chỗ, cũng như các động từ ngoại hướng đích thực, chúng đòi hỏi sự tham gia của hai diễn tố: diễn tố chủ thể (*Thứ*) và diễn tố vừa có nghĩa đối thể, vừa có nghĩa chủ thể hay kẻ mang trạng thái (*đầu*). Như vậy, diễn tố (*đầu*), với đặc điểm ý nghĩa hỗn hợp vừa chỉ ra, không phải là bổ ngữ điển hình (có ý nghĩa thuần đối thể) mà cũng có nét trung gian giữa bổ ngữ và chủ ngữ.

Tuy nhiên, với tính thiên ngoại hướng như đã chỉ ra, động từ trung tính - ngoại hướng sẽ được xếp (một cách quy ước) vào động từ ngoại hướng. Phù hợp với điều đó, diễn tố ở trước động từ được xếp vào phạm trù chủ ngữ, còn diễn tố ở sau động từ được xếp vào phạm trù bổ ngữ [11, 290], [6b, 76].

2) *Trường hợp của các diễn tố bên động từ ngoại hướng được dùng làm thời trong ý nghĩa nội hướng*

Thuộc trường hợp này là các từ in nghiêng trong những câu (cấu trúc) sau:

(28) *Nó làm bằng loai bạc.* (Nguyễn Công Hoan)

(29) *Chùa xây từ thời cách đây khoảng một nghìn sáu trăm năm bởi một nhà sư Ấn Độ.* (Chế Lan Viên)

(30) *Lúc mâm cơm bung lên, tôi đập thức bạn tôi đây.* (Nguyễn Công Hoan)

(31b) *Khi dòng nước đã chặn đứng, đất lại rào rào đổ xuống.* (Chu Văn)

Khi xem xét bản chất của các từ in nghiêng trong những câu trên đây, (Chúng là chủ ngữ hay bổ ngữ?), các nhà nghiên cứu thường có ý kiến không thống nhất [11, 300]. Đối với trường hợp này, dựa vào ý nghĩa được hiện thực hóa trong câu của động từ - vị ngữ (*làm, xây, bung lên, chặn đứng*), có thể cho rằng các thể từ in nghiêng ở trước động từ là chủ ngữ trong câu (cấu trúc) có ý nghĩa bị động. Cơ sở để khẳng định điều này là:

- Động từ - vị ngữ ở những câu (cấu trúc) trên đây không thật sự chỉ hành động mà thiên về ý nghĩa chỉ trạng thái (bị động) của sự vật do các thể từ đứng trước biểu thị.

- Phù hợp với ý nghĩa của động từ - vị ngữ, các thể từ đứng trước, về nghĩa cú pháp, chỉ kẻ mang trạng thái (bị động).

- Có thể bổ sung vào trước động từ - vị ngữ một động từ ngữ pháp (*được* hoặc *bị*) biểu thị ý nghĩa bị động mà ta vẫn có một cấu trúc tự nhiên, bình thường.

- Hầu như không thể bổ sung chủ ngữ vào trước động từ - vị ngữ.

- Không thể chuyển các thể từ ở trước vị ngữ xuống vị trí sau vị ngữ (vị trí đặc trưng của của bổ ngữ) mà không làm thay đổi tính chất của câu (cấu trúc).

Như vậy, những câu (cấu trúc) trên đây chính là những câu (cấu trúc) bị động trong đó được (bị), do đặc điểm trống nghĩa của mình, đã bị lược bỏ. Việc lược bỏ một động từ hay một danh từ trống nghĩa khi văn cảnh cho phép là điều thường gặp trong tiếng Việt.

So sánh:

(31a) Lần thứ hai dòng nước lại *bị* chặn đứng.
(Chu Văn)

(31b) Khi dòng nước đã Ø chặn đứng, đất lại rào rào đổ xuống. (Chu Văn)

(32a) Việc anh đến muộn khiến mọi người khó chịu.

(32b) Ø Anh đến muộn khiến mọi người khó chịu.

3.2. Phân biệt định ngữ với trạng ngữ

Trong các công trình nghiên cứu về cú pháp, vấn đề phân biệt trạng ngữ với định ngữ hầu như không được đặt ra. Sở dĩ như vậy là vì trạng ngữ và định ngữ có những thuộc tính cú pháp (ý nghĩa và hình thức cú pháp) rất khác nhau [11, 339 và 376]. Tuy vậy, ở một vài biến thể, hai thành phần câu này cũng có những nét gần gũi có thể gây nhầm lẫn.

Chẳng hạn, thử xem xét bản chất cú pháp của các cụm từ in nghiêng ở đầu những câu sau:

(33a) *Trong tiếng Việt*, từ không có sự biến đổi hình thái.

(34a) *Trong từ ghép ngẫu hợp*, thành tố trực tiếp bao giờ cũng có cấu tạo đơn giản. (Nguyễn Tài Cẩn)

(35) *Trong tổ hợp tự do*, thành tố trực tiếp bao giờ cũng phải là một đơn vị độc lập. (Nguyễn Tài Cẩn)

Trong những câu trên đây, các cụm từ in nghiêng khá giống trạng ngữ vị trí: *Chúng cũng có ý nghĩa vị trí, được dẫn nói bởi từ “trong”, chiếm vị trí đầu câu và tách biệt với cụm chủ vị đứng sau về ngữ điệu (được thể bằng dấu phẩy)*. Tuy nhiên, việc khảo sát cụ thể ý nghĩa và hình thức cú pháp của các cụm từ này (xét trong mối quan hệ với các từ hữu quan được bổ sung) cho thấy các cụm từ đang xem xét không phải là trạng ngữ là vì:

- Về ý nghĩa:

+ Trạng ngữ là yếu tố bổ sung làm rõ nghĩa cho vị ngữ hay vị từ.

Thí dụ:

(36a) *Trong bóng tối*, Mị đứng lặng im như không biết mình bị trói. (Tô Hoài)

+ Các cụm từ trên đây không có quan hệ với vị ngữ hay vị từ mà có quan hệ ngữ nghĩa với danh từ ở sau chúng (nếu bỏ các cụm từ ở đầu câu, nghĩa của các danh từ là chủ ngữ ở sau chúng không được xác định được rõ ràng).

- Về hình thức:

+ Trạng có thể cùng với vị ngữ hay vị từ tạo thành tổ hợp dùng riêng với tư cách là biến thể rút gọn của câu:

Thí dụ:

(36b) *Mị đứng lặng im trong bóng tối* như không biết mình bị trói.

(36c) - *Đứng lặng im trong bóng tối*. (câu trả lời cho câu hỏi: - *Mị đứng lặng im ở đâu?*).

+ Các cụm từ trên đây chỉ có khả năng cùng với danh từ ở sau chúng tạo thành tổ hợp dùng riêng với tư cách là một đơn vị ngữ pháp (cụm từ).

Thí dụ:

(33b) *Từ trong tiếng Việt* / không có sự biến đổi hình thái.

(34b) *Thành tố trực tiếp trong từ ghép ngẫu hợp* / bao giờ cũng có cấu tạo đơn giản.

Với những đặc điểm chỉ ra trên đây, các cụm từ đang được xem xét rõ ràng có tính chất của định ngữ.

3.3. Phân biệt trạng ngữ với “vị ngữ phụ”

Khi tồn tại ở dạng không cơ bản (đặc biệt là trong biến thể vắng từ dẫn nói), trạng ngữ thường có đặc điểm cú pháp (ý nghĩa, hình thức) không rõ ràng và điều đó gây những khó khăn nhất định cho việc xác định thành phần câu này. Trong trường hợp như vậy, vận dụng nguyên tắc xác định các thành phần câu dựa vào ý nghĩa và hình thức cú pháp, ta hoàn toàn có thể xác định được các biến thể không điển hình (biến thể vắng từ có chức năng dẫn nói) của các kiểu trạng ngữ thường được gọi là “vị ngữ phụ”.

Thường gặp là biến thể vắng từ dẫn nói của các kiểu trạng ngữ sau:

a) *Trạng ngữ thời gian*

Thí dụ:

(37a) Ăn xong, ông Cả vội vã cấp cạp ra đi. (Kim Lân)

Ở câu trên đây, *ăn xong* rõ ràng biểu thị thời gian diễn ra sự tình nêu ở vị ngữ. Nghĩa này đặc trưng cho trạng ngữ thời gian. Dấu hiệu hình thức rõ rệt của nghĩa này ở trạng ngữ là khả năng bổ sung “*sau khi*” vào trước trạng ngữ.

Thí dụ:

(37b) Sau khi ăn xong, ông Cả vội vã cấp cạp ra đi.

Cũng theo cách phân tích trên đây, có thể xác định các biến thể vắng từ dẫn nối của một số kiểu trạng ngữ khác (thường được coi là “vị ngữ phụ”). Biến thể này được xác định trong sự tương ứng với biến thể có từ dẫn nối:

b) *Trạng ngữ nguyên nhân*

Thí dụ:

(38a) *Không bầu vú vào đầu được nữa*, em đành trở về với mẹ em. (Kim Lân)

(38b) *Vì không bầu vú vào đầu được nữa*, em đành trở về với mẹ em.

c) *Trạng ngữ nhượng bộ*

Thí dụ:

(39a) *Biết không có gì*, anh vẫn tìm. (Kim Lân)

(39a) *Dù biết không có gì*, anh vẫn tìm.

d) *Trạng ngữ điều kiện*

Thí dụ:

(40a) *Đánh thị*, chắc thị sẽ gào lên đến bầy làng nghe tiếng. (Nam Cao)

(40b) *Nếu đánh thị*, chắc thị sẽ gào lên đến bầy làng nghe tiếng.

3.4. Xác định biến thể biệt lập của các thành phần câu thường được coi là “khởi ngữ”

Trong tiếng Việt, các thành phần phụ của câu như chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ, khi được hiện thực hóa trong câu, có thể xuất hiện ở dạng không cơ bản, cụ thể là trong các biến thể biệt lập (về vị trí, ngữ điệu và phương thức kết hợp...). Do tính tách biệt về hình thức mà biến thể biệt lập của các thành phần câu có mối quan hệ cú pháp yếu với từ chính mà chúng bổ sung. Điều này tạo điều kiện cho sự xuất hiện các thành phần tương liên (chủ yếu bên các biến thể của chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ) có quan hệ lập với các thành phần biệt lập đứng trước [6c, 130-146]. Khi xuất hiện các thành phần tương liên (thành phần lặp lại), các thành phần biệt lập càng trở nên biệt lập hơn, tức là mối quan hệ cú pháp của chúng với các từ chính càng yếu hơn.

Dưới đây là một số thí dụ về thành phần biệt lập (các từ in nghiêng), gồm cả trường hợp có sự trùng lặp với các thành phần tương liên (cũng in nghiêng).

a) *Biến thể biệt lập của chủ ngữ*

(41a) *Mày* thì chết với ông. (Nam Cao)

(41b) *Cậu* thì *cậu* nghĩ thế chứ *chúng con* thì lại phải nghĩ khác. (Nam Cao)

b) *Biến thể biệt lập của bổ ngữ*

(42a) *Gã tình nhân vô liêm sỉ ấy*, Từ đã yêu bằng cả tấm lòng yêu lúc ban đầu.

(42b) *Gã tình nhân vô liêm sỉ ấy*, Từ đã yêu *hắn* bằng cả tấm lòng yêu lúc ban đầu. (Nam Cao)

c) *Biến thể biệt lập của trạng ngữ*

(43) *Đình đôi*, một anh đứng giữa đường tu bi đông nước ừng ực. (Nguyễn Đình Thi)

(44) *Một viên gạch hồng*, Bác chống lại cả một mùa băng giá. (Chế Lan Viên)

d) *Biến thể biệt lập của định ngữ*

(45a) *Cái cô du kích làng ấy*, tớ còn biết cả tên nữa kia (Nguyễn Minh Châu)

(45b) *Cái cô du kích làng ấy*, tớ còn biết cả tên *cô ta* nữa kia.

(46a) *Tao* thì chồng đi từ năm *tao* mới hăm ba, *tao* cũng không chết đói.

(46b) *Tao* thì chồng *tao* đi từ năm *tao* mới hăm ba, *tao* cũng không chết đói. (Nam Cao)

Trong việc phân tích cú pháp, những biến thể biệt lập trên đây thường được coi là thành phần phụ *khởi ngữ* (đề ngữ, từ chủ đề...) với các đặc điểm chính được xác định là: a) Về nội dung (ý nghĩa), chúng biểu thị chủ đề của thông báo nêu trong câu. b) Về hình thức, chúng luôn chiếm vị trí đầu câu (hay trước cụm chủ vị) [5a, 561], [15, 180], [3, 150 - 152], [14, 196-197], [2a, 182], [13, 254], [9b, 232].

Có thể thấy các tiêu chí xác định khởi ngữ (với tư cách là một thành phần thuộc cấu trúc cú pháp và bình diện cú pháp của câu) như trên đây là không phù hợp vì chức năng *biểu thị chủ đề* không phải thuộc tính cú pháp (nghĩa cú pháp) mà là thuộc tính giao tiếp (cú pháp giao tiếp) và đặc trưng cho đề ngữ (đề, phần đề), một trong hai thành tố thuộc cấu trúc đề - thuyết (thuộc bình diện giao tiếp, cú pháp giao tiếp của câu) [11, 505]. [6a, 97-109]. Các tiêu chí ý nghĩa và hình thức trên đây (đặc biệt là tiêu chí ý nghĩa) không những không phù hợp với một thành phần cú pháp như vừa chỉ ra mà trên thực tế, còn không có giá trị

khu biệt khởi ngữ với các thành phần câu khác (chủ ngữ, trạng ngữ trong nhiều trường hợp, cũng đứng đầu câu và biểu thị chủ đề thông báo). Với ý nghĩa và hình thức cú pháp đặc trưng cho các thành phần câu nhất định, các thành phần đang xem xét trên đây chỉ là biến thể biệt lập của các thành phần câu khác nhau. Cơ sở của điều này đã được chúng tôi chỉ ra trong một bài viết bàn về khởi ngữ [6a, 97-110]).

Dựa vào ý nghĩa và hình thức cú pháp của từ, ta không chỉ làm rõ được bản chất cú pháp của các biến thể hình thức đơn thuần như trên đây mà còn có thể làm rõ được trường hợp có sự biệt lập cả về ý nghĩa lẫn hình thức (do sự vắng mặt của một thực từ trong cấu trúc).

Chẳng hạn, ở câu: (47a) “*Cây này thì phải hai người mới được.*” (Dẫn theo [1, 89], *cây này* mặc dù có sự biệt lập cả về ý nghĩa lẫn hình thức với bộ phận còn lại và được coi là *khởi ngữ* nhưng sự biệt lập này, thực ra, chỉ là kết quả của sự tính lược động từ - vị ngữ nhờ sự hỗ trợ của tình huống nói năng, (chẳng hạn, tình huống vận chuyển cây) Dựa vào tình huống nói năng, ta hoàn toàn có thể khôi phục lại động từ đã bị lược bỏ và qua đó, xác định được nghĩa đối thể và tính chất bổ ngữ của cụm từ *cây này*.

Thí dụ:

(47b) *Cây này thì phải hai người mới khiêng (lăn, kéo) được.*

(47c) Phải hai người mới *khiêng được cây này*.

4. Kết luận

4.1. Với sự ra đời, phát triển của khuynh hướng ngữ pháp chức năng, bản chất của câu với tư cách là đơn vị đa bình diện ngày càng trở nên rõ ràng. Tuy nhiên, đến nay, vấn đề bản chất, phạm vi, ranh giới của các bình diện, các kiểu cấu trúc của câu và các kiểu thành tố cấu tạo câu (thuộc các bình diện khác nhau) vẫn chưa được làm sáng tỏ hoàn toàn; do đó, cần được tiếp tục nghiên cứu làm rõ thêm.

4.2. Gần đây, trong việc phân tích câu về cú pháp, mặt ngữ nghĩa đã được coi trọng, chú ý nhiều hơn. Tuy nhiên, vấn đề xác định, phân biệt các loại nghĩa đặc trưng cho từng loại, kiểu thành phần câu (thuộc các bình diện khác nhau cũng như thuộc cùng bình diện) là vấn đề hết sức phức tạp và cần được tiếp tục nghiên cứu đầy đủ, thấu đáo hơn.

Điều đó không chỉ giúp từng bước xây dựng, hoàn thiện lí thuyết về thành phần câu mà về mặt thực tiễn, còn giúp cho việc nhận diện, xác định, phân biệt các

thành phần câu trong những biểu hiện đa dạng của chúng ngày càng chính xác, có hiệu quả hơn.

4.3. Với tư cách là phạm trù cú pháp, mỗi thành phần cú pháp của câu được đặc trưng bởi ý nghĩa và hình thức cú pháp nhất định. Vì vậy, trong phân tích cú pháp, việc tuân thủ nguyên tắc dựa vào ý nghĩa và hình thức cú pháp của từ (được xác định trong mối quan hệ cú pháp với từ hữu quan) là điều kiện cần thiết đảm bảo cho việc xác định, phân biệt đúng các thành phần câu, kể cả trong những biến thể không điển hình của chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Khoa học Xã hội, 1991;
2. Diệp Quang Ban (1989), *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội;
3. *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2005;
4. Hoàng Trọng Phiến (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học và THCN, Hà Nội;
5. M.A.K. Halliday (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội;
6. Nguyễn Kim Thân (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội;
7. *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977;
8. Nguyễn Mạnh Tiến (2013), *Khởi ngữ: Nhìn từ góc độ kết trị của từ*, Từ điển học & Bách khoa thư, số 4;
9. *Đối lập giữa chủ ngữ và bổ ngữ nhìn từ góc độ kết trị của từ*, Ngôn ngữ, số 5, 2014;
10. Phân tích câu về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ, L/A tiến sĩ ngữ văn, 2016;
11. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) Nguyễn Văn Hiệp (2004), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb Giáo dục;
12. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2004), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục;
13. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục;
14. *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2009;
15. Nguyễn Văn Lộc (1995), *Kết trị của động từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục;

16. *Bàn thêm về bình diện cú pháp và nghĩa cú pháp*, Ngôn ngữ, số 6, 2012;
17. Nguyễn Văn Lộc (chủ biên), Nguyễn Mạnh Tiên (2017), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục;
18. Simon C. Dik (2005), *Ngữ pháp chức năng*, Nxb Đại học Quốc gia TP HCM;
19. Trần Ngọc Thêm (2011), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Giáo dục;
20. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (2000), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học - Xã hội, Hà Nội;
21. Быстров. И.С, Нгуен Тай Кан, Станкевич. Н.В. Грамматика вьетнамского языка, Издательство Ленинградского университета, Ленинград, 1975;
22. Теньер Л., Основы структурного синтаксиса, Москва "Прогресс", 1988.

The accuracy in the translation of “Crime and punishment” by Cao Xuan Hao

Nguyen Van Loc, Nguyen Manh Tien

Article info

Received:

27/8/2018

Accepted:

10/9/2018

Keywords:

Sentence components,

syntactic meaning,

expressive meaning,

syntactic form.

Abstract

Playing the role as the syntactic category, each syntactic component of a sentence is characterized by two aspects: syntactic meaning (distinct from expressive meaning and thematic meaning) and the corresponding syntactic form. In order to identify, distinguish sentence components, it is necessary to examine the syntactic meaning and syntactic form of the word (defined in the syntactic relationship with related words). Following thoroughly and applying this principle not only helps to distinguish the syntactic elements of a sentence from those of other aspects (expressive meaning aspect and communication aspect), it also allows us to identify the types and syntactic forms of sentences even with their unfamiliar variants.
